

Phụ lục 1

DANH MỤC SẢN PHẨM DỆT MAY PHẢI KIỂM TRA HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ AMIN THƠM CHUYÊN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 37/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Bộ Công Thương)

Mã HS			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4203			Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc da tổng hợp nếu có lớp lót bằng vật liệu dệt	
4303			Hàng may mặc đồ phụ trợ quần áo bằng da lông nếu có lớp lót bằng vật liệu dệt	
4304	00	91	Túi thể thao bằng da lông nhân tạo nếu có lớp lót bằng vật liệu dệt	
5006			Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ	
5007			Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm	
5109			Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	
5110			Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
5111			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải thô	
5112			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ	
5113	00	00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	
5204			Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
5207			Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	
5208			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m ²	

5209			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m ²	
5210			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m ²	
5211			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/ m ²	
5212			Vải dệt thoi khác từ sợi bông	
5309			Vải dệt thoi từ sợi lanh	
5310			Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
5311			Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	
5401			Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
5404			Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rom) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	
5405	00	00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rom) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	
5406	00	00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	
5407			Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi từ các loại sợi thuộc nhóm 54.04	Không áp dụng cho vải thuộc các nhóm 5407.10.20, 5407.41
5408			Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 54.05	
5508			Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	

5511			Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	
5512			Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.	
5513			Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m ²	
5514			Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m ²	
5515			Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp	
5516			Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo	
5601			Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó	
5602			Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	
5603			Các sản phẩm không dệt đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	
5604	10	00	Chỉ cao su được bọc bằng vật liệu dệt	
5604	90	10	Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	
5608	19	20	Túi lưới từ vật liệu dệt nhân tạo	
5608	90	10	Túi lưới từ vật liệu dệt loại khác	
5701			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thất gút, đã hoặc chưa hoàn thiện	
5702			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chân sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự.	
5703			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chân, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5704			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chân hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.	

5705			Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	
5801			Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06	
5802			Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	
5803			Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	Trừ 5803.00.91 5803.00.99
5804			Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.	
5805			Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5806	10		Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin	
5806	20		Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng	
5806	31	90	Vải dệt thoi khác, từ bông	
5806	32	90	Vải dệt thoi khác, từ xơ nhân tạo	
5806	39	10	Vải dệt thoi khác, từ tơ tằm	
5806	40	00	Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	
5810			Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.	

5811			Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	
5903			Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	
5905			Các loại vải dệt phủ tường.	
5906	91	00	Vải dệt kim hoặc vải móc	
6001			Vải tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, được dệt kim hoặc móc	Không áp dụng cho vải thuộc đối tượng nhóm 6001.92.20
6002			Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01	
6003			Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02	
6004			Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên	
6005			Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc nhóm 60.01 đến 60.04	
6006			Vải dệt kim hoặc móc khác	
6101			Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03	
6102			Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	
6103			Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây	

			đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
6104			Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
6105			Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
6106			Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
6107			Quần lót, quần sip, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
6108			Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
6109			Áo phong, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.	
6110			Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	
6111			Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.	
6112			Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc	
6113	00	40	Quần áo bảo hộ khác - Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	
6114			Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.	
6115			Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch, giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	Trừ 6115.10.10
6116			Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	Trừ 6116.10.10;

				6116.10.90
6117			Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dẹt kim hoặc móc khác; các chi tiết dẹt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ	
6201			Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	
6202			Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	
6203			Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
6204			Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
6205			Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	
6206			Áo choàng dài, áo sơ mi và áo choàng ngắn dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
6207			Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
6208			Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
6209			Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em	
6210			Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	

6211		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	Trừ 6211.33.20; 6211.33.30; 6211.33.10; 6211.39.10; 6211.39.20; 6211.39.30; 6211.33.90; 6211.42.10 6211.43.30 6211.43.40 6211.43.50 6211.43.90 6211.49.10 6211.49.20 6211.49.90
6212		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bút tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	Trừ: 6212.90.11 6212.90.91 6212.90.19 6212.90.99
6213		Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông	
6214		Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự	
6215		Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt	

6216			Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	
6217			Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12	Trừ 6217.10.90 6217.90.00
6301			Chăn và chăn du lịch	
6302			Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp	
6303			Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	
6304			Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	Trừ 6304.91.10
6307	10		Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự	
6307	90	70	Quạt và màn che kéo bằng tay	
6307	90	90	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, loại khác	
6308			Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ	
6404			Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.	
6501	00	00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (ni, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (ni, dạ).	
6502	00	00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	
6504	00	00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	
6505			Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc hoặc làm từ ren, phốt hoặc vải dệt	

			khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	
6506	99	90	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí, bằng vật liệu dệt	
6703	00	00	Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.	
8715	00	00	Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.	
9404			Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có bọc bằng vật liệu dệt.	
9619			Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.	

Ghi chú: mã HS và tên gọi theo Thông tư số 103/2015/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Bộ Tài chính ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Phụ lục 2

MỨC GIỚI HẠN HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY

*(Ban hành kèm theo Thông tư số:37/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2015
của Bộ Công Thương)*

TT	Nhóm sản phẩm dệt may	Mức quy định, tối đa (mg/kg)
1	Sản phẩm dệt may cho trẻ em dưới 36 tháng tuổi	30
2	Sản phẩm dệt may tiếp xúc trực tiếp với da	75
3	Sản phẩm dệt may không tiếp xúc trực tiếp với da	300

Phụ lục 3

DANH MỤC AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số:37/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Bộ Công Thương)

Stt	Tên chung tiếng Việt	Tên chung tiếng Anh	Số CAS
1.	Biphenyl-4-ylamin 4-Aminobiphenyl xenylamin	Biphenyl-4-ylamine 4-aminobiphenyl Xenylamine	92-67-1
2.	Benzidin	Benzidine	92-87-5
3.	4- Clo-o- toluidin	4- chloro-o- toluidine	95-69-2
4.	2- Naphtylamin	2- naphthylamine	91-59-8
5.	o- Aminoazotoluen 4- Amino - 2',3-dimetylazobenzen 4-o-Tolylazo-o-toluiden	o- aminoazotoluene 4-Amino-2',3-dimethylazobenzene 4-o-tolylazo-o-toluidene	97-56-3
6.	5-Nitro-o-toluidin	5-Nitro-o-toluidine	99-55-8
7.	4-Cloanilin	4-Chloraniline	106-47-8
8.	4-Metoxy-m-phenylendiamin	4-Methoxy-m-phenylenediamine	615-05-4
9.	4,4'-Diaminobiphenylmetan 4,4'- Metylenedianilin	4,4'- Diamino diphenylmethane 4,4'- Methylene dianiline	101-77-9
10.	3,3-Diclorobenzidin 3,3' Diclorobiphenyl 4,4'-diamin	3,3'- Dichlorobenzidine 3,3'-Dichlorobiphenyl-4,4'- ylenediamine	91-94-1
11.	3,3'- Dimetoxybenzidin o-Dianisidin	3,3'- Dimethoxybenzidine o-Dianisidine	119-90-4
12.	3,3'-Dimetylbenzidin 4,4'- Bi-o- toluidin	3,3'- Dimethylbenzidine 4,4'- Bio toluidine	119-93-7
13.	4,4'- metylen-bis(2-methylanilin)	4,4'- methylenedi-o-toluidine	838-88-0
14.	6- Metoxy-m-toluidin p-Cresidin	6- Methoxy-m-toluidine p-cresidine	120-71-8
15.	4,4'-Metylen-bis-(2-cloanilin) 2,2'-diclo-4,4'-metylen- dianiline	4,4'- Methylene-bis-(2-chloro- aniline)	101-14-4
16.	4,4'-Oxydianilin	4,4'- Oxydianiline	101-80-4

Stt	Tên chung tiếng Việt	Tên chung tiếng Anh	Số CAS
17.	4,4'-Thiodianilin	4,4'- Thiodianiline	139-65-1
18.	o- Toluidin 2-Aminotoluen	o- Toluidine 2-Aminotoluene	95-53-4
19.	4-Metyl-m-phenylendiamin	4-Methyl-m-phenylenediamine	95-80-7
20.	2,4,5-Trimetylamin	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
21.	o-Anisidin 2-Metoxyanilin	o-Anisidine 2-Methoxyaniline	90-04-0
22.	4- amin azobenzen	4- amino azobenzene	60-09-3

Phụ lục 4

DANH MỤC CÁC NHÃN SINH THÁI ĐƯỢC CÔNG NHẬN

(Ban hành kèm theo Thông tư số:37/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Bộ Công Thương)

1- Eco- lable của Hàn Quốc:



3- ECO- Safe của Ấn Độ:



2- Green lable của Thái Lan:



4- EOKO - Tex 100:



5- EU - lable của Châu Âu:



6 - Green mark của Đài Loan:



7 - Nhãn sinh thái của Trung Quốc:



8 - NORDIC Eco-label:



9 - Nhãn sản phẩm hữu cơ toàn cầu:

10 - Nhãn sinh thái của Hà Lan:



11 - EcoLiving của Australia:



12- Der Blaue Engel, Oeko-Tex® Của Cộng hoà Liên bang Đức:



**HỒ SƠ ĐĂNG KÝ THAM GIA HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA NHÀ NƯỚC
ĐỐI VỚI HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ AMIN THƠM
CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 37/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2015
của Bộ Công Thương)*

STT	Mẫu
1	Mẫu 1: MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ THAM GIA HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY
2	Mẫu 2: MẪU DANH SÁCH CÁN BỘ, NHÂN VIÊN/ CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ THAM GIA HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA NHÀ NƯỚC
3	Mẫu 3: MẪU DANH MỤC TÀI LIỆU PHỤC VỤ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC

Mẫu 1

**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ THAM GIA HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA NHÀ NƯỚC
ĐỐI VỚI HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ AMIN THƠM CHUYỂN HÓA
TỪ THUỐC NHUỘM AZO TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngàytháng.....năm.....

**GIẤY ĐĂNG KÝ THAM GIA HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA NHÀ NƯỚC
ĐỐI VỚI HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ AMIN THƠM CHUYỂN HÓA
TỪ THUỐC NHUỘM AZO TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY**

Kính gửi: Bộ Công Thương (qua Vụ Khoa học và Công nghệ)

1. Tên tổ chức:.....

2. Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại: Fax: E-mail:.....

3. Quyết định thành lập (nếu có)/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số Cơ quan cấp:..... cấp ngày tại.....

4. Hồ sơ kèm theo (theo hướng dẫn tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 37/2015 /TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Bộ Công Thương):

-

5. Sau khi nghiên cứu các điều kiện tham gia hoạt động kiểm tra nhà nước quy định tại Thông tư số 37/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định về mức giới hạn và việc kiểm tra hàm lượng formaldehyt và amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may. Chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện để được chỉ định và ủy quyền thực hiện hoạt động kiểm tra nhà nước đối với hàm lượng formaldehyt và amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may.

Đề nghị Bộ Công Thương xem xét để chỉ định:

- Tham gia hoạt động thử nghiệm;

- Hoặc ủy quyền (tên tổ chức) thực hiện kiểm tra nhà nước (chứng nhận/ giám định).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước trong hoạt động kiểm tra nhà nước được Bộ Công Thương ủy quyền, chỉ định và chịu trách nhiệm về các khai báo nói trên./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ...
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Mẫu 2

**MẪU DANH SÁCH CÁN BỘ, NHÂN VIÊN/ CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ
CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ THAM GIA HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA NHÀ NƯỚC**

TÊN TỔ CHỨC:.....

**DANH SÁCH CÁN BỘ, NHÂN VIÊN/CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ
CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ THAM GIA HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA NHÀ NƯỚC**

TT	Họ và tên	Chứng chỉ đào tạo chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo thử nghiệm/chứng nhận/giám định/	Kinh nghiệm công tác	Loại hợp đồng lao động đã ký	Ghi chú
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
...						
...						

....., ngàytháng.....năm.....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ...

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Mẫu 3

MẪU DANH MỤC TÀI LIỆU PHỤC VỤ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC

TÊN TỔ CHỨC:.....

DANH MỤC TÀI LIỆU

TT	Tên tài liệu	Mã số	Hiệu lực từ	Cơ quan ban hành	Ghi chú
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
...					
...					

....., ngàytháng.....năm.....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ...

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Phụ lục 6

HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số:37/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2015
của Bộ Công Thương)

STT	Mẫu
1	<u>Mẫu 1:</u> MẪU ĐĂNG KÝ KIỂM TRA ĐỐI VỚI HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY
2	<u>Mẫu 2:</u> MẪU PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ
3	<u>Mẫu 3:</u> MẪU BIÊN BẢN LẤY MẪU

Mẫu 1

**MẪU ĐĂNG KÝ KIỂM TRA ĐỐI VỚI HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT
VÀ AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO
TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA ĐỐI VỚI HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT
VÀ AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO
TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY NHẬP KHẨU**

Kính gửi :.....(Tên Cơ quan kiểm tra).....

Tổ chức/ cá nhân đăng ký kiểm tra:.....

Địa chỉ :.....

Điện thoại :.....Fax: Email:.....

Đăng ký kiểm tra chất lượng lô hàng hóa sau:

TT	Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ, Nhà sản xuất	Khối lượng/ số lượng	Cửa khẩu nhập	Thời gian nhập khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Hồ sơ kèm theo gồm có các bản sao sau đây:

1. Danh mục hàng hoá (*Packing list*):.....ngày.....

2. Hóa đơn (*Invoice*) số.....ngày.....

3. Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số:ngày.....

4. Các loại giấy tờ khác phục vụ kiểm tra giảm, kiểm tra hồ sơ (nếu có)

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm lô hàng hoá nhập khẩu phù hợp với quy định kỹ thuật tại Thông tư số 37/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định về mức giới hạn và việc kiểm tra hàm lượng formaldehyt và amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may.

....., ngày.... tháng....năm...20.....

(NGƯỜI NHẬP KHẨU)

(ký tên, đóng dấu)

Mẫu 3

MẪU BIÊN BẢN LẤY MẪU

(Tên cơ quan chủ quản) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN TỔ CHỨC KIỂM TRA **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /... , ngày tháng năm 20...

BIÊN BẢN LẤY MẪU

1. Giấy đăng ký / hồ sơ số : ngày: / /
2. Doanh nghiệp yêu cầu:
3. Tên hàng hóa theo khai báo:
4. Số lượng khai báo:
5. Địa điểm lấy mẫu kiểm tra:
6. Nhận xét sơ bộ về tình trạng bao gói, điều kiện bảo quản, tình trạng ngoại quan, ký nhãn hiệu:
7. Lấy mẫu:
 - Phương pháp lấy mẫu:
 - Số lượng mẫu đã lấy : mẫu, cụ thể như sau:

TT	Tên/ Mã hàng hóa	Số lượng/ Kích thước mẫu	Mô tả mẫu	Số hiệu kiện hàng được lấy mẫu	Ghi chú
1.					
2.					

8. Tình trạng mẫu:

Mẫu được niêm phong có sự chứng kiến của đại diện cơ sở lấy mẫu.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, đã được các bên thông qua, mỗi bên giữ 01 bản.

9. Ghi chú khác (nếu có):

Đại diện tổ chức nhập khẩu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lấy mẫu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ quan Hải quan

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 7
BÁO CÁO CỦA CÁC TỔ CHỨC
KIỂM TRA NHÀ NƯỚC ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 37/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2015
của Bộ Công Thương)

STT	Mẫu
1	Mẫu 1: BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KIỂM TRA ĐỐI VỚI HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY
2	Mẫu 2: MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA

Mẫu 1

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KIỂM TRA ĐỐI VỚI HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY

(Tên cơ quan chủ quản) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN TỔ CHỨC KIỂM TRA **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /BC-... .., ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KIỂM TRA ĐỐI VỚI HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY

(số liệu từ tháng năm 20.... đến tháng năm 20....)

Kính gửi: Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương

1. Tổng số lô hàng đã đăng ký kiểm tra:.....lô, trong đó:

- Số lô đã qua kiểm tra đạt yêu cầu:.....lô (chi tiết xem bảng 1)

Bảng 1. Kết quả kiểm tra chất lượng các lô hàng đạt yêu cầu.

TT	Giấy đăng ký kiểm tra số	Tên cá nhân/ tổ chức nhập khẩu/ kinh doanh	Địa chỉ ĐT/Fax	Tên & nhóm hàng hóa	Số lượng	Xuất xứ	Ghi chú
..							
..							

- Số lô không đạt yêu cầu:.....lô (chi tiết xem bảng 2)

Bảng 2. Kết quả kiểm tra chất lượng các lô hàng không đạt yêu cầu (nếu có)

TT	Giấy đăng ký kiểm tra số	Tên cá nhân/ tổ chức nhập khẩu/ kinh doanh	Địa chỉ ĐT/Fax	Tên & nhóm hàng hóa	Số lượng	Xuất xứ	Lý do không đạt	Các biện pháp đã được xử lý
..								
..								

2. Tình hình khiếu nại: (lô hàng, doanh nghiệp nhập khẩu, tình hình khiếu nại và giải quyết...)

3. Kiến nghị:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

ĐẠI DIỆN
Tổ chức kiểm tra
(ký tên đóng dấu)

(Ghi chú: Đề nghị đơn vị gửi file dạng Microsoft Office Word báo cáo trên về Vụ Khoa học và Công nghệ theo địa chỉ email: minht@moit.gov.vn và anhngthi@moit.gov.vn)

Mẫu 2

MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA

(Tên cơ quan chủ quản) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN TỔ CHỨC KIỂM TRA **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TB-... .., ngày tháng năm 20...

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HÀM LƯỢNG
FORMALDEHYT VÀ AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC
NHUỘM AZO TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY**

1. Tên hàng hóa:.....
2. Nhãn hiệu, kiểu loại :
3. Đặc tính kỹ thuật :
4. Xuất xứ/ Nhà sản xuất :
5. Khối lượng/Số lượng:.....
6. Cửa khẩu nhập:.....
7. Thời gian nhập khẩu:.....
8. Thuộc lô hàng có các chứng từ sau:
- Danh mục hàng hoá số(*Packing List*): ngày.....
- Hóa đơn số(*Invoice*):..... ngày.....
- Tờ khai hàng nhập khẩu số:..... ngày.....
9. Cơ quan/Người nhập khẩu:
10. Giấy đăng ký kiểm tra số:..... ngày..... tháng..... năm 20.....
11. Đối tượng kiểm tra:
Kiểm tra thông thường:
Kiểm tra giám:
Kiểm tra hồ sơ:

12. Căn cứ kiểm tra: Quy định kỹ thuật tại Thông tư số 37/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Bộ Công Thương.

13. Kết quả kiểm tra nhà nước sản phẩm dệt may nhập khẩu số:.....do tổ chức
..... cấp ngày: /..... / tại:

KẾT QUẢ KIỂM TRA

Lô hàng (Số lượng / tên, nhãn hiệu, kiểu loại hàng hóa)

Đáp ứng yêu cầu đối với hàm lượng formaldehyt và amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may nhập khẩu

(hoặc :

Không đáp ứng yêu cầu chất lượng hàng hoá nhập khẩu thì nêu lý do hoặc các yêu cầu khác nếu có)

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu;
- Hải quan cửa khẩu;
- Vụ KHCN, Bộ Công Thương (trong trường hợp lô hàng không đạt yêu cầu).
- Lưu: CQKT/VT

ĐẠI DIỆN
Tổ chức kiểm tra
(ký tên, đóng dấu)

WWW.MOIT.GOV.VN